

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

TP.HỒ CHÍ MINH, NGÀY 27 THÁNG 07 NĂM 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP

QUÍ II - 2018

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

1	2	3	4	5
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10 242 119 757 223	8 557 082 788 129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 005 774 301 941	4 252 439 439 181
1. Tiền	111	V.01	4 705 774 301 941	4 152 439 439 181
2. Các khoản tương đương tiền	112		300 000 000 000	100 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	500 500 000 000	500 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500 500 000 000	500 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 256 771 737 761	1 863 066 055 262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 979 602 761 695	1 225 675 016 285
2. Trả trước cho người bán	132		354 464 220 303	387 571 485 513
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	(71 299 392 343)	255 877 216 348
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5 995 851 894)	(6 057 662 884)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 239 286 585 155	1 614 088 647 406
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 241 418 206 210	1 618 592 218 508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 131 621 055)	(4 503 571 102)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		239 787 132 366	326 988 646 280

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 808 929 994	4 799 330 826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		175 157 700 795	252 631 050 129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	60 820 501 577	69 552 365 325
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			5 900 000
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		28 392 013 325 767	27 688 625 101 742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		469 108 842 385	95 890 777 803
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	469 108 842 385	95 890 777 803
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21 782 938 340 148	21 268 265 233 571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21 616 125 585 627	21 098 204 958 122
– Nguyên giá	222		56 728 076 318 520	52 757 551 073 352
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35 111 950 732 893)	(31 659 346 115 230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	166 812 754 521	170 060 275 449
– Nguyên giá	228		184 855 347 218	185 641 614 949
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18 042 592 697)	(15 581 339 500)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 405 194 753 442	2 526 096 260 675
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 405 194 753 442	2 526 096 260 675

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 240 614 538 912	2 200 271 421 427
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 298 545 613 612	1 287 144 176 127
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		824 718 925 300	795 777 245 300
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 494 156 850 880	1 598 101 408 266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 487 047 956 243	1 590 439 304 272
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		7 108 894 637	7 662 103 994
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		38 634 133 082 990	36 245 707 889 871

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22 737 234 413 925	20 534 885 344 958
I. Nợ ngắn hạn	310		14 294 362 366 668	12 307 057 242 578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9 974 708 800 743	8 001 320 050 954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111 491 268 662	80 500 689 223
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	62 733 096 532	5 465 656 198
4. Phải trả người lao động	314		617 674 975 590	1 045 673 643 347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	747 871 617 646	71 492 863 918
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		98 153 177 446	98 153 177 446
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		183 594 204	581 377 658
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 328 393 860 159	736 262 516 564
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		484 324 609 297	1 193 583 087 941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4 356 966 787	4 377 664 698

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		864 470 399 602	1 069 646 514 631
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8 442 872 047 257	8 227 828 102 380
1. Phải trả người bán dài hạn	331		236 657 884	8 267 872 170
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		23 128 597 666	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			7 885 092
7. Phải trả dài hạn khác	337		20 491 472 076	32 404 288 759
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8 387 544 858 136	8 175 546 474 864
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11 470 461 495	11 601 581 495
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15 896 898 669 065	15 710 822 544 913
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15 910 669 142 438	15 721 032 811 490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 803 090 650 369	14 734 629 635 171
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		14 803 090 650 369	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		121 071 491 557	121 071 491 557

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119 820 017 452	206 050 137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(285 027 964 475)	(10 709 412 557)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		404 847 981 927	10 915 462 694
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		866 686 983 060	865 125 634 625
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(13 770 473 373)	(10 210 266 577)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(14 486 070 322)	(10 925 863 526)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		38 634 133 082 990	36 245 707 889 871

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



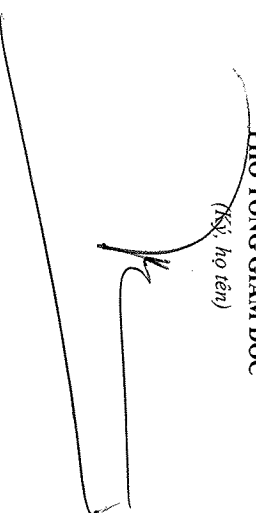
Hoàng Minh Dũng

Ngày tháng năm

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28 983 253 396 792	26 572 490 430 805	53 942 248 269 743	47 071 746 979 051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		102 175 770	64 864 436	136 814 202	114 939 836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28 983 151 221 022	26 572 425 566 369	53 942 111 455 541	47 071 632 039 195
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27 603 125 814 151	25 561 882 021 624	52 057 561 424 949	45 210 114 165 722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 380 025 406 871	1 010 543 544 745	1 884 550 030 592	1 861 517 873 473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	151 371 787 105	143 709 168 116	194 728 834 985	167 112 301 403
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	156 406 827 659	23 355 056 907	201 355 667 638	46 906 151 833
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		156 296 062 569	21 778 509 619	201 221 951 737	45 026 174 421
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		372 767 567 702	361 522 134 649	720 453 663 598	724 737 564 469
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		535 595 240 032	495 975 521 989	1 031 321 416 483	928 859 264 147
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		466 627 558 583	273 399 999 316	126 148 117 858	328 127 194 427
12. Thu nhập khác	31		5 003 556 616	24 031 873 865	7 991 338 842	21 693 987 259
13. Chi phí khác	32		6 065 555 263	709 360 735	2 730 707 291	13 682 915 239
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1 061 998 647)	23 332 513 130	5 260 631 551	8 011 072 020
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		465 565 559 936	296 722 512 446	131 408 749 409	336 138 266 447
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 726 317 020	30 007 858 762	12 348 662 020	35 939 876 240
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		457 839 242 916	266 714 653 684	119 060 087 389	300 198 390 207
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Yên

EVN_GL_003_THHN_TT200, người in: KHANH.D.NG, ngày in: 27/07/2018
09:26:44.

KÉ TOÀN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Minh Dũng

Ngày..... tháng..... năm
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Tang 1/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q2_2018

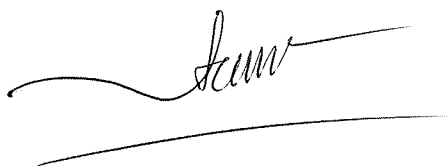
Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	465 565 559 936	55 928 172 877
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 052 930 619 956	1 585 749 698 930
- Các khoản dự phòng	3	(70 628 020)	(348 218 033)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(146 394 338 860)	5 966 281 838
- Chi phí lãi vay	6	157 790 421 521	40 957 673 064
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 464 308 470 208	1 688 253 608 676
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(971 764 971 660)	(5 842 907 418 395)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	141 806 154 579	(7 697 565 955 601)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2 099 254 337 810	6 041 760 211 150
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(37 916 384 435)	(108 988 255 304)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5 038 584 871)
- Tiền lãi vay đã trả	14	7 581 733	(86 808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1 721 255 643)	(3 103 493 494)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 006 978 985 380	10 324 479 261 760
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4 007 428 232 375)	(4 458 956 767 674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2 693 524 685 597	(62 067 480 561)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(378 560 347 451)	(116 273 270 886)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(17 272 273)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		

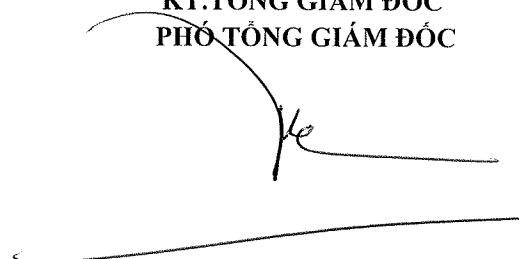
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	239 184 579	334 974 846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(378 321 162 872)	(115 955 568 313)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	6 307 035 162	14 876 862 812
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(894 650 238 391)	(277 770 000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(888 343 203 229)	14 599 092 812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1 426 860 319 496	(163 423 956 062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4 252 439 439 181	3 618 413 600 849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)	99	5 005 774 301 941	3 454 989 644 787

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Hoàng Thị Yến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : Q2_2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	127 140 858 820	62 670 801 582
- Tiền gửi ngân hàng	4 541 384 733 328	4 063 143 123 266
- Tiền đang chuyển	26 966 715 345	6 514 646 007
- Các khoản tương đương tiền	300 000 000 000	100 000 000 000
Cộng	4 995 492 307 493	4 232 328 570 855

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500 000 000 000	500 000 000 000		
b1) Ngắn hạn	500 000 000 000	500 000 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	500 000 000 000	500 000 000 000	500 000 000 000	500 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 240 614 538 912		2 240 614 538 912	2 200 271 421 427		2 200 271 421 427
- Đầu tư vào công ty con	1 298 545 613 612		1 298 545 613 612	1 287 144 176 127		1 287 144 176 127
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	824 718 925 300		824 718 925 300	795 777 245 300		795 777 245 300
- Đầu tư vào đơn vị khác	117 350 000 000		117 350 000 000	117 350 000 000		117 350 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2 154 557 875 852	1 558 793 687 667
TÀI KHOẢN: 13112		
10790 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Tĩnh Biên	17 213 423	17 213 423
10788 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Thành	46 421 721	2 840 864
10783 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Chợ Mới	11 012 963	12 407 917
10782 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Thoại Sơn	99 473 736	67 334 512
10785 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Phú	8 250 559	62 862 124
10773 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Chợ Mới	2 206 409 644	423 672 143
TÀI KHOẢN: 131111		
10776 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Phú Tân	821 416 475	475 108 187
10775 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Phú	840 201 997	1 358 524 941
10781 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Đốc		1 292 892
TÀI KHOẢN: 1313		
9875 - Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn viễn thông Quân đội	98 000 000	98 000 000

10787 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Long Xuyên	11 970 715	7 611 117
10786 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Phú Tân	1 993 712	
10804 - Khách hàng vận hành máy phát điện	13 084 188	
15278 - CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ CẦN THƠ		19 781 520
10778 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Thành	1 373 061 795	167 526 273
10772 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Thoại Sơn	1 680 033 354	847 171 325
10779 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tri Tôn	352 981 468	
10777 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Long Xuyên	7 449 055 988	1 620 257 608
TÀI KHOẢN: 1314		
10780 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tịnh Biên	280 094 778	277 254 041
10771 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Đốc	195 516 804	208 089 861
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 490 369 894 586		1 269 036 842 953	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	20 252 646 940			
- Ký cược, ký quỹ	2 221 986 047		6 861 455 901	
- Cho mượn	14 469 928 450		1 699 476 734	
- Các khoản chi hộ	100 684 188		2 310 281 194	
- Phải thu khác	1 453 324 648 961		1 258 165 629 124	
b) Dài hạn	469 108 842 385		446 996 322 056	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1 352 840 570		1 268 089 779	
- Cho mượn	240 608 029			
- Các khoản chi hộ			(9 333 753 667)	
- Phải thu khác	467 515 393 786		455 061 985 944	
Cộng	1 959 478 736 971		1 716 033 165 009	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	65 304 481		16 071 414 799	
- Nguyên liệu, vật liệu	1 761 663 496 149		1 279 139 710 648	
- Công cụ, dụng cụ	268 583 541 379		176 075 167 145	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	185 057 194 954		141 349 701 142	
- Thành phẩm	24 903 081 488		5 265 992 896	
- Hàng hóa	978 604 875		479 620 455	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 241 251 223 326	(2 131 621 055)	1 618 381 607 085	(4 503 571 102)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc				

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
--	--

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	2 753 651		2 753 651	
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	2 369 881 960		760 383 627	
- XDCB	13 604 222 658 968	189 874 194 074	13 870 628 579 394	286 894 524 179
- Sửa chữa	366 277 693 094	33 057 357 283	3 372 980 725	3 372 980 725
Cộng	13 972 870 234 022	222 931 551 357	13 874 761 943 746	290 267 504 904

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 683 465 122 470	14 712 242 593 573	34 344 603 018 917	617 605 496 097		6 979 335 772	52 364 895 566 829
- Mua trong kỳ		222 223 906 796	33 369 072 830	18 266 839 052			273 859 818 678
- Đầu tư XDCB hoàn thành	29 125 830 526	525 360 157 829	729 430 169 315	16 120 269 381			1 300 036 427 051
- Tăng khác	16 518 425 427	1 954 937 654 718	1 234 182 634 815	31 194 900 800		141 500 000	3 236 975 115 760
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1 509 427 938	11 504 137 073	1 207 236 851	1 092 499 383			15 313 301 245
- Giảm khác	13 495 112 502	291 201 082 042	529 986 630 189	179 134 946			834 861 959 679
Số dư cuối kỳ	2 714 104 837 983	17 112 059 093 801	35 810 391 028 837	681 915 871 001		7 120 835 772	56 325 591 667 394
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	863 854 922 673	7 577 245 069 056	22 681 353 786 942	318 021 715 059		3 723 299 563	31 444 198 793 293
- Khấu hao trong năm	66 951 541 160	669 004 122 339	1 162 282 825 754	45 025 817 467		255 692 596	1 943 519 999 316
- Tăng khác	10 874 351 313	1 205 326 562 154	611 785 209 932	12 127 956 906		138 711 791	1 840 252 792 096
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	899 595 302	10 861 515 416	1 104 181 109	1 092 499 383			13 957 791 210
- Giảm khác	876 640 143	200 205 713 225	130 720 183 175				331 802 536 543
Số dư cuối kỳ	939 904 579 701	9 240 508 524 908	24 323 597 458 344	374 082 990 049		4 117 703 950	34 882 211 256 952
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1 819 610 199 797	7 134 997 524 517	11 663 249 231 975	299 583 781 038		3 256 036 209	20 920 696 773 536
- Tại ngày cuối kỳ	1 774 200 258 282	7 871 550 568 893	11 486 793 570 493	307 832 880 952		3 003 131 822	21 443 380 410 442

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	167 558 302 384		3 716 348 425		10 746 259 606	921 085 745	2 249 738 789	185 191 734 949
- Mua trong năm					2 327 891 560			2 327 891 560
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	3 114 159 291							3 114 159 291
Số dư cuối kỳ	164 444 143 093		3 716 348 425		13 074 151 166	921 085 745	2 249 738 789	184 405 467 218
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	8 400 614 431		1 664 298 990		3 094 570 102	263 165 062	1 877 515 915	15 300 164 500
- Khấu hao trong năm	991 655 420		440 284 932		1 028 098 882	79 412 814	96 985 536	2 636 437 584
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	295 987 720							295 987 720
Số dư cuối kỳ	9 096 282 131		2 104 583 922		4 122 668 984	342 577 876	1 974 501 451	17 640 614 364
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	159 157 687 953		2 052 049 435		7 651 689 504	657 920 683	372 222 874	169 891 570 449
- Tại ngày cuối kỳ	155 347 860 962		1 611 764 503		8 951 482 182	578 507 869	275 237 338	166 764 852 854

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	312 484 483	1 302 885 315
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	10 449 000	5 224 500
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	(3 146 970 419)	(2 708 042 511)
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 449 005 902	4 005 703 326
b) Dài hạn	1 487 073 779 639	1 589 968 892 541
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		540 660 350
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 487 073 779 639	1 589 428 232 191
Cộng	1 487 386 264 122	1 591 271 777 856

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		5 900 000
b) Dài hạn		
Cộng		5 900 000

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	484 324 609 297		1 896 306 912 904	2 605 565 391 548	1 193 583 087 941	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	8 387 544 858 136	152 917 467 284	2 037 623 280 355	1 825 624 897 083	8 175 546 474 864	135 677 653 027
Cộng	8 871 869 467 433	152 917 467 284	3 933 930 193 259	4 431 190 288 631	9 369 129 562 805	135 677 653 027

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10 258 942 817 779	131 984 379 548	8 311 305 892 189	157 872 908 860
17156 - Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Thương Mại E.E	759 599 500	759 599 500		
17230 - Công ty Cổ phần thiết bị điện Tuấn Ân			164 235 390	164 235 390
17324 - Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	3 794 549 000	3 794 549 000		
19143 - Cửa hàng Lê Thị Ngọc Ánh	3 960 000	3 960 000		
26323 - CTY TNHH TBỊ KỸ THUẬT SÔNG LA	14 553 000	14 553 000		
27026 - Công ty Cổ phần In tổng hợp cần thơ			286 478 500	286 478 500
27948 - CÔNG TY TNHH MTV TMSX LIÊN ĐẠT	4 503 758 776	4 503 758 776		
Tài khoản 3318				
28032 - TRUNG TÂM DV BÁN ĐẦU GIÁ TÀI SẢN			17 977 906	17 977 906
19122 - Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Vũ Anh			1 500 000	1 500 000
19132 - Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng 252	284 371 400	284 371 400	328 687 934	328 687 934
22258 - Phải trả khách hàng vãng lai phòng ban PCAG	8 760 400	8 760 400	374 175 460	374 175 460
26820 - Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Trung Cát	16 588 000	16 588 000	16 588 000	16 588 000
26828 - Công ty TNHH MTV Thương Mại & Dịch Vụ Mỹ Thê			19 800 000	19 800 000
26829 - CƠ SỞ CƠ KHÍ 441	26 407 000	26 407 000		

Tài khoản 3312				
19140 - Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Điện Phú Hòa	287 090 500	287 090 500	314 379 500	314 379 500
17430 - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2	24 205 500	24 205 500	24 205 500	24 205 500
19120 - Trung tâm Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng An Giang	51 336 000	51 336 000	49 738 000	49 738 000
19137 - Công ty TNHH Kiến Trúc Xây dựng Kiến Trường Thịnh	9 144 000	9 144 000	220 662 000	220 662 000
Tài khoản 3311				
19084 - Cửa hàng Văn Phòng Phẩm An Tín	27 540 400	27 540 400		
19154 - Công ty TNHH một thành viên Xăng Dầu Hòa Bình	126 716 350	126 716 350	172 670 500	172 670 500
22273 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Long Xuyên	31 178 000	31 178 000		
26282 - Trung tâm kỹ thuật TCĐL chất lượng An Giang			17 302 532	17 302 532
19138 - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng DBE	5 629 378	5 629 378	6 797 878	6 797 878
19106 - Công ty TNHH Xây Dựng Tâm Công	2 217 500	2 217 500	2 217 500	2 217 500
17136 - Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Điện	97 798 700	97 798 700		
22255 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Châu Đốc			28 101 000	28 101 000
26162 - Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ hiệp Thành Phát			9 900 000	9 900 000
26471 - Công ty Cổ Phần Tư Vấn Quản Lý OCD			377 427 639	377 427 639
27829 - Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Việt Nam	153 928 250	153 928 250		
28061 - CÔNG TY CP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ XUÂN HUY	160 261 750	160 261 750		
28264 - CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI	248 048 863	248 048 863		
28391 - Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Biến Thế Điện Lực Hà Nội	142 284 925	142 284 925		
28603 - CÔNG TY TNHH SX VÀ TM TIỀN TRẦN	1 001 874 830	1 001 874 830		
17500 - Công Ty TNHH Xây Dựng Điện Minh Sang	1 689 140 114	1 689 140 114	32 400 100	32 400 100
19017 - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện và Giao Thông An Giang	31 509 777	31 509 777	2 924 000	2 924 000
17348 - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cao Linh			385 478 500	385 478 500
19021 - Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Kim Long Xuyên	4 380 000	4 380 000	13 355 000	13 355 000
19093 - Chi Nhánh Công Ty TNHH MM MeGa Market (Việt Nam) Tại Tỉnh An Giang	1 247 900	1 247 900		
19124 - Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Dịch vụ Tin Học T&D			534 499 900	534 499 900
19128 - Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Yến	8 360 000	8 360 000	11 116 160	11 116 160
19131 - Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Minh Quân	11 713 000	11 713 000	12 694 637 663	12 694 637 663
27055 - CỬA HÀNG VPP NGUYỄN THỊ NGOẠT	19 795 500	19 795 500		

28002 - CTY TNHH TOYOTA NINH KIỀU			83 739 048	83 739 048
17170 - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI BÁCH KHOA	1 385 370 759	1 385 370 759		
19123 - Công ty TNHH Công Đạt	1 280 263 907	1 280 263 907	513 944 000	513 944 000
19135 - Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tuấn Tài	294 000 000	294 000 000	1 498 730 751	1 498 730 751
19152 - Công ty Cổ Phần Quản lý bảo trì đường Thủy Nội Địa số 13	7 649 000	7 649 000	21 266 000	21 266 000
19155 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành phố Cần Thơ			253 128 000	253 128 000
17655 - Công ty Điện Lực Thành Phố Cần Thơ			2 320 379 888	2 320 379 888
25496 - Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng	27 505 000	27 505 000	27 505 000	27 505 000
17133 - CN Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	485 248 440	485 248 440	268 458 465	268 458 465
17232 - Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Trường			29 645 000	29 645 000
19050 - Cửa hàng Tiến Thành Long Xuyên			14 250 000	14 250 000
19057 - Công ty TNHH một thành viên Minh Nguyệt	8 539 500	8 539 500		
19148 - CTY TNHH một thành viên thương mại và dịch vụ Ngọc Song Thu			18 370 000	18 370 000
19150 - Cửa hàng Mua bán và SC MVP-VPP-TBVT T&H			34 822 000	34 822 000
27961 - CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ AN PHÁT MINH			253 550 000	253 550 000
17314 - Công ty TNHH Xây dựng điện An Thọ	766 700 900	766 700 900	1 767 419 194	1 767 419 194
Tài khoản 3313				
19073 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Điện	4 646 000	4 646 000	4 646 000	4 646 000
19127 - Công ty TNHH Một Thành Viên Thuận Tài	46 680 500	46 680 500	46 680 500	46 680 500
19136 - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Kiến Long	97 206 000	97 206 000	98 796 000	98 796 000
17260 - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội			15 380 360	15 380 360
19134 - Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Quốc Trí	74 603 976	74 603 976	41 855 195	41 855 195
22252 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Tân Châu			43 056 302	43 056 302
28034 - CN CT CP DU LỊCH AN GIANG CỤM K.SẠN ĐÔNG XUYỀN LONG XUYỀN CỬU LONG			97 670 000	97 670 000
17132 - Công ty cổ phần thiết bị điện Sài Gòn	1 657 965 100	1 657 965 100	505 081 500	505 081 500
17327 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Lê Khôi	383 820 360	383 820 360		
19125 - Công ty TNHH Thương Mại Cẩm Tú			27 720 000	27 720 000
27916 - CT TNHH MTV SX DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI 139			22 770 000	22 770 000
28379 - CN CTY CP ĐTTMDV ĐIỆN LỰC K.SẠN DU LỊCH ĐIỆN LỰC	2 849 000	2 849 000		
19100 - Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiến tạo	5 816 000	5 816 000	5 816 000	5 816 000

19072 - Viettel An Giang-Chi nhánh Tập đoàn viễn thông quân đội			4 261 118	4 261 118
19139 - Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư Xây dựng Văn hóa Xã Hội An Giang	92 275 000	92 275 000	92 275 000	92 275 000
17239 - Công ty Cổ Phần Phát Triển Hòa Đồng			225 940 000	225 940 000
17465 - Công Ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức	60 907 770	60 907 770		
19075 - Trung Tâm Kinh Doanh VNPT-An Giang - Chi nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông			8 869 051	8 869 051
19149 - Công ty TNHH Một Thành Viên TT & N			153 065 000	153 065 000
19020 - Công ty TNHH một thành viên Xây Dựng Điện Tâm Phát	1 778 751 400	1 778 751 400	110 421 500	110 421 500
19016 - Công ty TNHH Xây Dựng Điện BK	28 988 000	28 988 000	28 988 000	28 988 000
17186 - Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn điện miền Nam	67 152 000	67 152 000	67 152 000	67 152 000
26514 - Sở Công Thương tỉnh An Giang	4 353 922	4 353 922	4 353 922	4 353 922
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	236 657 884		8 267 872 170	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		94 415 538 882	45 722 797 882	49 797 192 062
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		2 023 890 428	2 023 890 428	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 357 167 411	6 350 123 532	4 508 977 991	3 197 632 603
- Thuế thu nhập cá nhân	2 684 102 239	7 587 061 592	10 726 174 128	719 449 914
- Thuế tài nguyên	54 062 823	393 653 974	313 790 004	133 926 793
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	15 733 000	27 706 328 810	21 910 540 264	5 811 521 546
- Các loại thuế khác		1 682 317 116	1 682 317 116	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	88 092 400	513 188 916	461 136 916	140 144 400
Cộng	5 199 157 873	140 672 103 250	87 349 624 729	59 799 867 318
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	21 311 028 318	(40 424 599 603)	(30 150 953 633)	12 248 351 039
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31 186 770 039	(309 064 000)	(8 382 344 615)	36 294 017 130
- Thuế thu nhập cá nhân	3 493 599 881	(27 158 738 342)	(28 564 730 134)	7 562 585 612
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	1 000 000	(10 000 000)	(9 000 000)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	55 992 398 238	(67 902 401 945)	(67 107 028 382)	56 104 953 781

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	747 871 617 646	71 492 863 918
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	23 128 597 666	
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	23 128 597 666	
Cộng	771 000 215 312	71 492 863 918

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2 917 094 055 131	2 089 963 594 255
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37 940 000	
- Kinh phí công đoàn	6 424 517 979	3 842 971 602
- Bảo hiểm xã hội	54 514 756 552	4 343 485 156
- Bảo hiểm y tế	1 633 494 803	1 431 356 849
- Bảo hiểm thất nghiệp	757 283 258	594 012 382
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71 738 921 057	65 186 043 798
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 781 987 141 482	2 014 565 724 468
b) Dài hạn	20 491 472 076	32 404 288 759
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10 443 410 067	10 927 069 492
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10 048 062 009	21 477 219 267
Cộng	2 937 585 527 207	2 122 367 883 014

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	97 250 204	581 377 658
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	97 250 204	581 377 658
b) Dài hạn		7 885 092
- Doanh thu nhận trước		7 885 092
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	4 356 966 787	4 377 664 698
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	4 356 966 787	4 377 664 698
Cộng	4 356 966 787	4 377 664 698
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	20 324 134 339 588								1 046 404 941 178				133 946 931 447	21 504 486 212 213
- Tăng vốn trong năm trước	442 398 384 538													442 398 384 538
- Lãi trong năm trước								34 224 667 194 966						34 224 667 194 966
- Tăng khác									17 192 380 107					17 192 380 107
- Giảm vốn trong năm trước	644 746 303 241													644 746 303 241
- Lỗ trong năm trước								33 841 638 627 821						33 841 638 627 821
- Giảm khác									3 979 497 159					3 979 497 159
Số dư đầu năm nay	20 437 948 324 193							(49 591 332)	864 030 287 981				121 071 491 557	21 423 000 512 399
- Tăng vốn trong năm nay	315 224 057 046													315 224 057 046
- Lãi trong năm nay								38 950 250 600 857						38 950 250 600 857
- Tăng khác									1 561 348 435					1 561 348 435
- Giảm vốn trong năm nay	813 560 338 192													813 560 338 192
- Lỗ trong năm nay								39 868 150 596 419						39 868 150 596 419
- Giảm khác	173 400 000							67 956 767 582						68 130 167 582
Số dư cuối năm nay	19 982 570 875 080							515 118 881 612	865 591 636 416				121 071 491 557	21 484 352 884 665

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	19 982 570 875 080	20 437 948 324 193
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	19 982 570 875 080	20 437 948 324 193

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20 437 948 324 193	20 324 134 339 588
+ Vốn góp tăng trong năm	363 427 166 130	463 562 772 138
+ Vốn góp giảm trong năm	818 804 615 243	690 373 842 694
+ Vốn góp cuối năm	19 982 570 875 080	20 097 323 269 032
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	121 071 491 557	121 071 491 557
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
--	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	89102954376979	77018151878490
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	91191539142	84348502559
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	72509097583	420313842130
Cộng	89266655013704	77522814223179
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	87 050 763 726 771	75 234 701 146 997
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	71 573 307 191	418 135 855 943
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 594 804 182	9 344 147 150
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1 379 279 312 956	416 144 315 651
Cộng	87 382 931 838 144	75 662 181 150 090

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 534 985 396	10 034 569 154
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	172 890 957 600	147 060 725 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7 252 420 189	9 954 442 749
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	194 678 363 185	167 049 736 903

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	201 221 951 737	45 026 174 421

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	133 715 901	1 879 977 412
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	201 355 667 638	46 906 151 833

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 203 554 364	1 855 813 762
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1 425 222 913	2 570 064 460
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	6 396 198 433	18 759 777 775
Cộng	9 024 975 710	23 185 655 997

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 396 433 186	3 720 579 765
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	68 102 165	780 250 112
- Các khoản khác	2 299 808 808	10 674 247 300
Cộng	3 764 344 159	15 175 077 177

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1 030 943 524 497	928 481 372 161
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	1 030 943 524 497	928 481 372 161
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	720 453 663 598	724 737 564 469
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	720 453 663 598	724 737 564 469
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	713 230 093 104	660 902 700 066
- Chi phí nhân công	1 963 182 294 623	1 459 582 921 506
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 937 472 327 539	1 731 424 119 196

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82 988 238 203 290	71 255 661 497 948
- Chi phí khác bằng tiền	1 303 158 947 940	754 699 696 293
Cộng	88 905 281 866 496	75 862 270 935 009

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 348 662 020	35 939 876 240

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua

ng nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Minh Dũng

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

